

THE IMPACT OF THE NGUYEN DYNASTY'S LAND RECLAMATION POLICY ON THE MEKONG DELTA IN THE FIRST HALF OF THE 19TH CENTURY

Bui Hoang Tan

School of Education - Can Tho University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	12/7/2025	This article analyzes the land reclamation policy of the Nguyen dynasty in the Mekong Delta during the first half of the 19th century, thereby assessing its profound impact on the socio-economic structure of Southern Vietnam. Employing historical and logical methods and based on cadastral records and Nguyen dynasty historical sources, the study elucidates various forms of land reclamation, including spontaneous initiatives by the populace and state-organized efforts, such as military colonies and state-sponsored village settlements. The research findings demonstrate that these policies contributed to the expansion of residential areas, increased arable land, agricultural development, and the stabilization of border regions. Notably, the policy led to significant transformations in land distribution and ownership structure. However, it also revealed certain limitations, such as imbalances between private and public land ownership and a conservative approach to local economic governance. By presenting these findings, the article offers an empirical perspective on Nguyen land policy and its contemporary implications for land governance and sustainable agricultural development in the Mekong Delta, particularly in the context of climate change and population pressure.
Revised:	24/9/2025	
Published:	24/9/2025	

KEYWORDS

Land reclamation policy
Nguyen dynasty
Mekong Delta
Land ownership
First half of the 19th century

ẢNH HƯỞNG TỪ CHÍNH SÁCH KHAI KHẨN RUỘNG ĐẤT CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Bùi Hoàng Tân

Trường Sư phạm - ĐH Cần Thơ

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	12/7/2025	Bài báo này phân tích chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn tại đồng bằng sông Cửu Long trong nửa đầu thế kỉ XIX, qua đó đánh giá tác động sâu rộng của chính sách này đối với cấu trúc kinh tế - xã hội vùng đất Nam Bộ. Vận dụng phương pháp lịch sử và logic, trên cơ sở tư liệu địa bạ và sử liệu triều Nguyễn, nghiên cứu đã làm sáng tỏ các hình thức khẩn hoang bao gồm: Tự phát trong dân gian và tổ chức bởi Nhà nước dưới dạng đồn điền, mộ dân lập ấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính sách khai khẩn đã góp phần mở rộng không gian cư trú, tăng diện tích canh tác, phát triển sản xuất nông nghiệp và ổn định tình hình biên giới. Đặc biệt, chính sách này tạo ra sự chuyển biến rõ rệt trong phân bố và cơ cấu sở hữu đất đai, song cũng bộc lộ hạn chế như sự bất cân đối trong sở hữu tư, công và sự bảo thủ trong quản lý kinh tế địa phương. Thông qua kết quả nghiên cứu, bài báo cung cấp góc nhìn thực chứng về chính sách đất đai triều Nguyễn và hàm ý chính sách về quản trị đất đai và phát triển nông nghiệp bền vững tại đồng bằng sông Cửu Long hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực dân số.
Ngày hoàn thiện:	24/9/2025	
Ngày đăng:	24/9/2025	

TỪ KHÓA

Chính sách khẩn hoang
Triều Nguyễn
Đồng bằng sông Cửu Long
Sở hữu ruộng đất
Nửa đầu thế kỉ XIX

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.13213>

Email: bhtan@ctu.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

299

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Ruộng đất là tư liệu sản xuất thiết yếu đối với nền nông nghiệp truyền thống Việt Nam, do đó chính sách quản lý và khai thác ruộng đất qua các thời kỳ đã phản ánh rõ nét vai trò của nhà nước, trong đó có triều Nguyễn. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với diện tích đất đai rộng lớn và điều kiện tự nhiên thuận lợi có nhiều tiềm năng về nông nghiệp đã trở thành địa bàn trọng yếu trong chiến lược khai khẩn và phát triển kinh tế - xã hội của triều Nguyễn. Do vậy, việc nghiên cứu chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn ở ĐBSCL thời kỳ này giúp làm rõ hơn vai trò nhà nước trong phát triển nông nghiệp và tổ chức không gian cư trú trên vùng đất mới. Nghiên cứu này còn góp phần xây dựng cơ sở khoa học quan trọng để rút ra bài học lịch sử hàm ý cho các chính sách phát triển bền vững và quản lý đất đai hiện nay.

Vấn đề quản lý ruộng đất của triều Nguyễn đã được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đề cập với các công trình tiêu biểu. Nghiên cứu về quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ, nhóm tác giả Nguyễn Cảnh Minh và Dương Văn Huệ [1, tr.17] đã khái quát về chủ trương khẩn hoang của triều Nguyễn, đặc biệt từ đời vua Gia Long đến đời vua Tự Đức: “*Mặt hạn chế cơ bản nhất là vấn đề sở hữu ruộng đất khai hoang được lại thuộc về nhà nước. Những người dân khai hoang sau nhiều năm gian khổ lao động để biến những vùng hoang vu, đầm lầy thành ruộng đất canh tác lại không được nhà nước cho họ hưởng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất do họ khai phá*”.

Tác giả Trần Thị Thu Lương [2, tr.26] đã trình bày tiến trình hình thành và biến đổi chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ trên cơ sở phân tích tư liệu địa bạ: “*Với những đặc điểm riêng biệt về địa lý, kinh tế, xã hội của thời kỳ khai khẩn buổi đầu, Nam Bộ cho đến thế kỷ XVIII đã tồn tại những chế độ sở hữu ruộng đất khác nhau. Đặc điểm nổi bật của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ là sở hữu ruộng đất công điền công thổ chưa xuất hiện, bên cạnh đó sở hữu của địa chủ đã phát triển và ngày càng chiếm ưu thế*”.

Vũ Văn Quân với nghiên cứu *Chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX* [3, tr.8] đã phân tích những điểm nổi bật về tình hình sở hữu ruộng đất và vấn đề ruộng đất qua chính sách của triều Nguyễn: “*Bức tranh ruộng đất Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX với tỉ lệ bao trùm của sở hữu tư nhân, sự phân hóa nhất định trong chế độ tư hữu là kết quả tất yếu của sự vận động lịch sử. Trong quá trình đó, do những đặc điểm riêng, có sự khác biệt nhất định giữa các địa phương*”.

Nguyễn Phúc Nghiệp [4] đã chỉ ra rằng ruộng đất tư nhân ngày càng tập trung vào tay địa chủ, với tỷ lệ sở hữu lớn chiếm ưu thế rõ rệt và quá trình tích tụ ruộng đất diễn ra mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy sản xuất nông sản và phát triển kinh tế hàng hóa, đặc biệt là buôn bán lúa gạo trong vùng ĐBSCL.

Trần Việt Nghĩa trong nghiên cứu *Chính sách quản lý và sử dụng gạo của triều Nguyễn trong thời kỳ 1802 – 1858* [5] đã phân tích chính sách quản lý gạo của triều Nguyễn như một công cụ kiểm soát xã hội và củng cố quyền lực trung ương. Dù không bàn trực tiếp đến ruộng đất, song nghiên cứu cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa quản lý lương thực và cơ chế sở hữu ruộng đất, việc kiểm soát chặt thương mại gạo đã phản ánh tính chất tập quyền của chính sách ruộng đất, đồng thời cho thấy giới hạn của mô hình quản lý mang tính bảo hộ trong bối cảnh biến động kinh tế – xã hội thế kỷ XIX.

Ngoài ra, nghiên cứu về tình hình sở hữu ruộng đất và canh tác nông nghiệp ở Nam Bộ, công trình của Bùi Hoàng Tân với chủ đề *Tình hình sở hữu ruộng đất công ở huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên qua nghiên cứu tư liệu địa bạ năm Minh Mạng thứ 17 (1836)* [6], căn cứ trên nguồn tư liệu địa bạ triều Nguyễn, đã góp phần phản ánh những nét đặc trưng trong cơ cấu sở hữu ruộng đất công ở huyện Hà Châu về diện tích và quy mô sở hữu, đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu mới về vấn đề chủ quyền lãnh thổ quốc gia ở vùng biên giới Tây Nam Việt Nam dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

Bên cạnh đó, nghiên cứu *Kinh tế nông nghiệp ở huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn (1836)* của nhóm tác giả Bùi Hoàng Tân và cộng sự [7] đã góp phần phản ánh những nét cơ bản và đánh giá về tình hình kinh tế nông nghiệp Hà Châu nửa đầu thế kỷ XIX, thông qua đó bài viết hàm ý những chính sách có ý nghĩa thực tiễn về quản lý kinh tế địa phương trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Đặc biệt, trong nghiên cứu mới của nhóm tác giả Bùi Hoàng Tân và Nguyễn Duy Bính [8] với chủ đề *Quá trình xác lập và thực thi chủ quyền quốc gia đối với vùng đất Hà Châu (Hà Tiên) từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX*, bài viết phân tích tiến trình khẩn hoang của cư dân Việt cuối thế kỷ XVII, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Mạc Cửu và dòng họ Mạc trong mở mang lãnh thổ và khẳng định chủ quyền dân tộc tại vùng đất biên giới này. Trên cơ sở phân tích chính sách quản lý đất đai của triều Nguyễn, nghiên cứu góp phần làm rõ căn cứ lịch sử cho quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với Hà Châu (Hà Tiên) giai đoạn lịch sử này.

Trên cơ sở kế thừa từ các nghiên cứu về ĐBSCL, bài nghiên cứu này tiếp tục phát triển sâu về chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn, qua đó luận giải vai trò của nhà nước trong điều phối nông nghiệp và tái cấu trúc không gian cư trú đồng thời hàm ý chính sách về quản lý đất đai gắn với phát triển bền vững của ĐBSCL.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp cận từ góc độ lý thuyết nhằm phân tích thực trạng hoạt động khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn tại ĐBSCL trong nửa đầu thế kỷ XIX, từ đó đánh giá vai trò của hoạt động này đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của ĐBSCL.

Nguồn tư liệu: Nghiên cứu dựa trên nguồn tư liệu trích lục từ địa bạ nửa đầu thế kỷ XIX tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, cùng các sách sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn và từ nguồn tài liệu địa phương nhằm bổ sung phong phú nguồn sử liệu và gia tăng chất lượng nghiên cứu [9, tr.51].

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu đã vận dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, trong đó trọng tâm là phương pháp lịch sử nhằm phân tích điều kiện tự nhiên, tác động từ chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn đối với ĐBSCL nửa đầu thế kỷ XIX, đồng thời sử dụng phương pháp logic nhằm hệ thống hóa và kết nối các nội dung, từ đó đưa ra những nhận định và đánh giá khoa học.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tổng quan về đồng bằng sông Cửu Long nửa đầu thế kỷ XIX

3.1.1. Địa giới hành chính

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, địa giới hành chính ĐBSCL có nhiều thay đổi. Năm 1802, dưới triều vua Gia Long, địa giới của vùng ĐBSCL gồm các trấn: Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Đến năm 1832, vua Minh Mạng đã cải tổ đơn vị hành chính, chuyển “*trấn*” thành “*tỉnh*”, chia cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên, khi đó, ĐBSCL gồm các tỉnh: Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Tỉnh Hà Tiên gồm phủ An Biên và 3 huyện Hà Châu, Kiên Giang và Long Xuyên. Địa giới hành chính của tỉnh bao gồm: “*phía Đông Nam giáp tỉnh An Giang, phía Tây Nam giáp biển, phía Bắc giáp Cao Miên*” [10, tr.10]. Tỉnh Định Tường gồm 2 phủ (Kiến An, Kiến Tường) và 4 huyện: Kiến Hưng, Kiến Hòa, Kiến Phong, Kiến Đăng. Tỉnh Vĩnh Long có 3 phủ (Định Viễn, Hoàng Trị, Lạc Hóa) với 8 huyện: Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh, Duy Minh, Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Tỉnh An Giang gồm 3 phủ (Tuy Biên, Tân Thành, Ba Xuyên) và 10 huyện như Tây Xuyên, Phong Phú, Tân Thành, An Xuyên, Đông Xuyên, v.v. Ngoài ra, một phần tỉnh Gia Định khi đó (nay là Long An và Tiền Giang) cũng thuộc địa bàn ĐBSCL. Về cơ bản, từ các ghi chép của triều Nguyễn theo cách xác định “*tứ cận giáp giới*” với tư liệu bản đồ [11], đất đai ĐBSCL nửa đầu thế kỷ XIX gồm các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên và phủ Tân An (Gia Định).

3.1.2. Đặc điểm tự nhiên

Địa hình ĐBSCL tương đối đa dạng bao gồm đồi núi, đồng bằng và hải đảo. Trong đó, đồi núi tập trung ở khu vực phía Tây (chủ yếu là Hà Tiên và An Giang): tỉnh An Giang “*Phía Đông giáp hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, phía Tây sát tỉnh Hà Tiên, phía Nam ven biển cả, phía Bắc nằm Cao Miên, núi cao có Chân Sum và Thụy Sơn mà các núi Hà Âm, Hà Dương làm rào giậu...*” [10, tr.191]; tỉnh Hà Tiên “*phía Đông Nam giáp tỉnh An Giang, phía Tây Nam giáp biển, phía Bắc tiếp Cao Miên, núi cao có Vân Sơn, sông lớn có Đông Hồ; dựa núi làm quách, sát biển làm hào...*” [10, tr.10].

Địa hình đồng bằng “là một vùng bằng phẳng, địa hình thoải thoải dần từ vùng đồi tự nhiên vào sâu trong nội đồng, phù sa dễ vận chuyển và bồi đắp mỗi mùa mưa lũ. Nhóm đất phù sa được hình thành trên những vật liệu bồi tụ trẻ nhất của sông Cửu Long, là đất trồng trọt tốt, được đánh giá là thích hợp nhất đối với cây lúa” [12, tr.259].

Địa hình hải đảo tương đối phức tạp, chủ yếu ở Phú Quốc: “Cấu tạo địa chất và hệ mạch ma phun trào nên đồi núi ở Phú Quốc đa số là núi đất đỏ kết hợp với đá granit. Địa hình là đồi núi song song chạy từ Bắc xuống Nam, trong đó cao ở phía Bắc và thấp dần về phía Nam là địa hình dạng đồi núi xen kẽ các đồng bằng hẹp có độ dốc trung bình 15⁰” [13, tr.5], do vậy sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Riêng đảo Côn Lôn (tức Côn Đảo): “đảo ở giữa biển đông, từ cửa Cần Giờ ra biển đi về phía Đông thì hai ngày có thể đến; từ cửa Cổ Huỳnh đi thuyền, một ngày đêm có thể đến. Từ năm Minh Mạng thứ 19 về trước thuộc trấn Gia Định, từ năm 20 về sau thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trên đảo có ruộng, có thể trồng lúa đậu. Thổ sản có trâu ngựa, không có hùm beo” [10, tr.153].

ĐBSCL thuộc vùng cận xích đạo, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa và phân hoá thành: Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4: “Khí trời nóng nực, chất đất ẩm thấp, ít màu. Từ tháng chạp đến cuối mùa xuân khí nóng lưu hành, tháng 4 tháng 5 trở đi mới có mưa, đêm mưa thì ngày tạnh, ngày mưa thì đêm tạnh; các tháng hè thường nhiều gió nồm, các tháng đông ít có gió bắc, mà gió tây lại ít lắm; không mấy khi có mưa dầm, gió bão; sau tiết lập đông vẫn chưa rét. Thời tiết làm ruộng đất muộn, tháng 6 tháng 7 gieo mạ, tháng 11, tháng 12 mới cấy và thu hoạch vào tháng giêng tháng 2 năm sau” [10, tr.192]. Khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp phát triển, song tính chất nhiệt đới gió mùa cũng gây bất lợi như ngập lụt mùa mưa, nước ngọt nhiễm phèn mùa khô, ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

Đặc trưng của ĐBSCL là hệ thống sông tự nhiên và kênh đào đan xen rất phức tạp, trong đó Mekong là dòng chảy chính góp phần cung cấp nguồn nước ngọt và phù sa cho toàn ĐBSCL thông qua hai phân lưu là sông Tiền Giang và Hậu Giang: “Sông này nhận nước của toàn hệ thống sông Mekong, với tổng lượng dòng chảy hết sức phong phú, lên tới 507 tỉ m³/năm, chiếm 60,4% tổng lượng nước của tất cả các sông ngòi Việt Nam” [14, tr.186]. Ngoài ra, các sông như Giang Thành, Cái Lớn, Mỹ Thanh, Ông Đốc... chảy ra vịnh Thái Lan theo hướng Bắc – Nam giúp tháo chua rửa mặn cho các vùng đất phèn như Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu và tứ giác Long Xuyên. Hệ thống kênh đào như Thoại Hà, Vĩnh Tế, Trà Cú – Thủ Đức, Bảo Định, v.v. có vai trò quan trọng trong dẫn nước phục vụ nông nghiệp và tạo thành mạng lưới giao thông thủy nối liền các địa phương trong vùng.

3.1.3. Đặc điểm xã hội

Từ đầu thế kỉ XVII, đông đảo người Việt từ miền Trung và Nam Trung Bộ đã di cư vào khai khẩn vùng Tiền Giang. Họ phần lớn là nông dân nghèo, người bị tù đày, chống đối chính quyền Lê – Trịnh, cùng binh lính, quan lại cấp thấp, thầy đồ và người có vật lực tổ chức chiêu mộ. Ngoài ra, nhóm người Hoa do Dương Ngạn Địch dẫn đầu cũng đến đây khai hoang và lập làng. Tại Long Hồ (thuộc Vĩnh Long ngày nay), cư dân khá đa dạng: người Khmer bản địa, người Việt đến từ cuối thế kỉ XVI và người Hoa từ nửa sau thế kỉ XVII. Các cộng đồng này sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản và lập làng xóm tự phát, ít ràng buộc bởi luật lệ. Riêng trấn Hà Tiên có đặc điểm khác biệt khi kinh tế thương nghiệp phát triển mạnh dưới sự cai trị của Mạc Cửu. Vì vậy, tầng lớp thương nhân tại đây chiếm số lượng lớn và đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và xã hội địa phương. Điều đó đã tạo nên sự mờ nhạt trong mối quan hệ địa chủ và tá điền: “Quan điểm “trọng nông ức thương” không còn tồn tại trên mảnh đất Tây Nam Bộ mà thay vào đó, chúa Nguyễn rất đề cao vai trò của bộ phận thương nhân, cả ở Hà Tiên và Long Hồ... Điều đó dẫn đến một mối quan hệ xã hội không điển hình của chế độ phong kiến là sự mờ nhạt giữa hai giai cấp địa chủ và nông dân nơi đây” [15, tr. 330-331]. Về cơ bản, xã hội ĐBSCL giai đoạn đầu gồm ba tầng lớp chính: nông dân (lực lượng đông đảo), địa chủ (số lượng ít) và thương nhân (lực lượng mới nổi). Bên cạnh đó là tầng lớp nho sĩ có học vấn và uy tín, cùng với binh lính, quan lại làm nhiệm vụ quản lý và bảo vệ trật tự xã hội.

3.2. Chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn

3.2.1. Chính sách với hoạt động khẩn hoang do nhân dân tự phát

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, ĐBSCL về cơ bản đất đai còn hoang hoá nhiều, do vậy triều Nguyễn đã rất chú trọng đến hoạt động khai khẩn: “*Triều Nguyễn đã có những quan điểm và chủ trương rõ ràng, bằng việc ban hành nhiều chỉ dụ, chiêu mộ, khuyến khích nhân dân ra sức khai khẩn, hoặc có những hình thức kết hợp với nhân dân và nhiều lực lượng khác để cùng mở mang vùng đất mới*” [16, tr.502]. Theo Huỳnh Lứa [17, tr.275], “*Sự thật lịch sử cho thấy, sau khi thành lập, triều đình nhà Nguyễn đã chú ý ngay đến việc khai hoang phục hoá, phục hồi kinh tế nông nghiệp. Từ năm 1802 đến 1855, triều đình nhà Nguyễn đã liên tiếp ban hành 25 quyết định về khai hoang, trong đó có 16 quyết định áp dụng ở lục tỉnh, 2 ở Bắc Thành, 1 ở Kinh Kỳ và 6 đối với toàn quốc. Và để đẩy mạnh việc khai hoang phục hoá, nhà Nguyễn đã dùng nhiều biện pháp tác động khác nhau*”.

Theo đó, họ được tự do lựa chọn khu vực đất đai để khai phá, tự lập làng ở vùng đất mới, nhất là ở biên giới: “*cho phép dân khai hoang lập làng mới dễ dàng, nhất là ở những vùng biên giới, thậm chí còn miễn thuế trong 3 năm đầu hoặc lâu hơn thế cho họ*” [18, tr.48]. Đồng thời, “*lệnh cho các quan sở tại chia cấp ruộng đất hoang cho dân nghèo, khuyến bảo dân theo nghề nông*” [19, tr.226], vì thế đã thu hút người dân từ nhiều nơi đến khai hoang lập nghiệp. Trường hợp thiếu nông cụ và lúa giống, chính quyền địa phương hỗ trợ cung cấp: “*nếu thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát*” [20, tr.733]. Bên cạnh đó, triều Nguyễn còn có chính sách miễn tô thuế đối với ruộng đất do nhân dân tự khai khẩn “*Hoạt động khai khẩn ruộng đất để nạp thuế, đó là do nhân dân siêng năng nông nghiệp làm kế sinh nhai. Nếu khai khẩn trong một năm có thể cày cấy, trồng trọt được. Nếu khai khẩn liên tiếp hai năm, ruộng đất được canh tác, nhân dân thu hoa lợi để đền bù công sức đã bỏ ra. Do đó, khi đủ ba năm sau khai khẩn mới bắt đầu thu thuế*” [20, tr.734]. Ngoài ra, triều Nguyễn quy định chính quyền địa phương vận động sức dân trong vùng quản lý tăng cường khai hoang mở rộng canh tác: “*truyền dụ cho các chức Bô chánh, Án sát phải sức dân trong hạt tìm kiếm đất hoang, không kể ở xã thôn nào, trình với quan mà khai khẩn*” [20, tr.733]. Nhìn chung, diện tích đất đai tuy có mở rộng hơn trước, song kết quả khẩn hoang vẫn còn nhỏ lẻ, chưa có chuyển biến lớn, bởi ĐBSCL quá lớn trong khi đó lực lượng khai khẩn tự phát của nhân dân còn hạn chế.

3.2.2. Chính sách với hoạt động khẩn hoang do nhà nước tổ chức

Triều Nguyễn tổ chức khẩn hoang với hai hình thức cơ bản là đồn điền và chiêu dân lập ấp:

❖ Đồn điền là hình thức khai hoang phổ biến đối với vùng biên giới, lực lượng tham gia chủ yếu là binh lính phối hợp cùng nhân dân: “*Bốn dinh Gia Định đất đai rất rộng. Trước kia việc quân chưa xong, đói kém xảy ra luôn, đến nỗi ruộng vườn bỏ hoang, dân chưa ra sức việc nông, của nước lương quân còn chưa đầy đủ. Đồn điền là phép hay đời xưa*” [21, tr.265]. Ngoài ra, tù phạm cũng được bổ sung vào lực lượng lập đồn điền ở vùng biên: “*những tù tội chính quán, ngu quán ở 6 tỉnh (từ tội xử sung quân trở xuống), không kể quan hay dân bị phạm tội, nếu có người nào ra sức tình nguyện chiêu mộ dân, lập thành 1 đội hoặc 1 thôn, đều đủ 50 người, thì cho phép làng, họ bảo nhận cam kết, sẽ được tạm tha, cho đi chiêu mộ đủ số thì tha tội*” [22, tr.264]. Trong nửa đầu thế kỉ XIX: “*dưới thời nhà Nguyễn, các đồn điền tập trung vào vùng đất Nam Kỳ, và phát triển ngày càng mạnh*” [23, tr.83]. Về cơ bản, có hai loại đồn điền do binh lính và do các hạng dân mộ thực hiện.

Đồn điền do binh lính thực hiện được triều Nguyễn hỗ trợ: “*lệnh cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại Đồn Điền, cấp cho trâu bò điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho*” [21, tr.265]. Song song với đó, đồn điền do các hạng dân mộ canh tác cũng được triều đình chú trọng: “*lệnh cho các nha văn vỡ mộ người lập các đội nậu đồn điền, hằng năm thu thóc sưu mỗi người 6斛*” [21, tr.265].

Dưới triều vua Gia Long, các đồn điền ở Nam Kỳ đều quân sự hoá, theo chiếu dụ năm 1810: “*Từ khi quân nổi về sau, hằng năm trưng phát, địa phương các người theo việc khó nhọc lâu rồi. Đến khi thiên hạ yên định, triều đình thương vì nhọc mệt nhiều, nên cho về với dân cùng vui vẻ nghỉ ngơi. Duy khi nước nhà không có việc, cũng nên lo nghĩ mà đề phòng. Huống chi nay Chân*

Lạp với Xiêm La hiềm khích nhau, thì việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu được. Nếu lại điều động binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng dân thổ trước các người biết rõ tình thế biên cương hoãn cấp thế nào mới có thể sai được. Vậy hạ lệnh số dân các phủ huyện tổng xã thôn phường cùng số dân đồn điền, biệt nạp đều lấy một nửa làm hương binh, biên thành đội ngũ, có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng. Đó là thượng sách để cùng nhau giữ gìn yên ổn” [21, tr.798]. Phần lớn các đồn điền nơi đây có giá trị kép khi kết hợp kinh tế với quốc phòng nhằm bảo vệ vùng biên giới.

Thời Minh Mạng, đồn điền do binh lính khai khẩn được dùng cho nhu cầu kinh tế và quốc phòng, nhất là ở vùng biên viễn: “Đất tỉnh Hà Tiên có nhiều nguồn lợi, lại gặp khi tình hạt không có vấn đề gì quan trọng. Truyền dụ các tỉnh thần phải bắt chước phép đồn điền thời xưa, chọn nơi đất có thể cấy cấy được, xét cấp cho binh sĩ trú phòng, trâu cày và đồ dùng làm ruộng. Khiến quân lính vừa cày vừa tập luyện, hề thu hoạch bao nhiêu lúa gạo hoa lợi, đều cho họ ăn dùng” [20, tr.724].

Bên cạnh đó, triều Nguyễn còn chiêu mộ dân nghèo và dân lưu tán tham gia lập đồn điền. Như trường hợp Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương cùng phó sứ Phan Thanh Giản từng báo cáo xin tập hợp dân nghèo ở 6 tỉnh để khẩn hoang, nổi bật là đồn điền tại An Giang và Hà Tiên: “An Giang, Hà Tiên, địa giới liền với đất Miên là nơi địa đầu yếu; xin mộ dân đồn điền ở mặt dài sông Vĩnh Tế thuộc 2 tỉnh ấy, mỗi đội 50 tên, do 2 tỉnh ấy dồn làm các đội An điền, Tiên điền, ngày thường thì khai khẩn làm ruộng; khi có việc thì chia phái đi phòng giữ” [23, tr.263].

❖ Triều Nguyễn còn tuyển chọn dân đi khai hoang lập ấp với cơ chế linh hoạt hơn so với đồn điền. Họ được tự chọn đất canh tác và không bị ràng buộc quân sự nhưng là lực lượng dự phòng khi nhà nước cần. Theo quy định: “Dân mộ lập ấp thì cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn... Người đứng lập ấp mộ đủ 30 người, thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người thưởng thụ chánh cửu phẩm bách hộ; được 100 người, thưởng thụ chánh bát phẩm bách bộ; vẫn lĩnh làm tổng lý” [22, tr.264].

Chính sách khẩn hoang đa dạng của triều Nguyễn đã góp phần mở rộng diện tích canh tác tại các vùng đất khó khăn ở ĐBSCL, đặc biệt là khu vực biên giới. Chính sách này không chỉ thúc đẩy phát triển nông nghiệp, ổn định đời sống và thu hút dân cư mà còn tăng cường an ninh biên giới và khả năng phòng thủ thông qua việc lập đồn điền, mộ dân và phát triển các khu định cư mới.

3.3. Một số nhận xét chung

3.3.1. Góp phần mở rộng không gian sinh sống và diện tích ruộng đất sản xuất nông nghiệp

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, phần lớn đất đai ĐBSCL còn hoang hóa: “với những cố gắng hoạt động khẩn hoang mạnh mẽ như vậy, cộng đồng Việt Nam vào đầu thế kỉ XIX đã chinh phục thêm một mức độ đáng kể thiên nhiên Nam Bộ, đồng hóa nó vào đời sống xã hội của mình. Thành quả quan trọng nhất của nó là gia tăng thêm nhiều diện tích đất đai trồng trọt” [18, tr.50-51], nhưng nhờ chính sách khẩn hoang tích cực của triều Nguyễn, diện mạo khu vực này dần thay đổi. Điều này không chỉ mở rộng diện tích canh tác, đảm bảo quỹ đất cho dân cư mà còn gia tăng lực lượng lao động, ổn định xã hội và củng cố chủ quyền của người Việt ở vùng biên giới: “đây là mặt tích cực của chính sách và biện pháp chiêu mộ nhân dân khẩn hoang và định cư được thực hiện bởi triều Nguyễn” [24, tr.179].

Bên cạnh khai hoang, triều Nguyễn còn chú trọng phát triển thủy lợi như đào kênh, nạo vét sông ngòi để khai thông dòng chảy, rửa phèn, tháo mặn và cải tạo đất. Đây là một phần trong chiến lược quản lý đất đai góp phần mở rộng diện tích canh tác, nâng cao chất lượng đất và tăng sản lượng nông sản. Dù sản xuất còn ở quy mô hộ gia đình nhưng những chuyển biến này phản ánh rõ tác động tích cực từ chính sách khẩn hoang đối với kinh tế nông nghiệp ĐBSCL.

3.3.2. Chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn đã góp phần tạo sự chuyển biến trong phân phối sở hữu đất đai ở ĐBSCL nửa đầu thế kỉ XIX

Nhờ chính sách khai khẩn và các biện pháp hỗ trợ từ triều Nguyễn, diện tích đất canh tác ở ĐBSCL không ngừng gia tăng góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, quá trình này

cũng dẫn đến sự hình thành chế độ sở hữu đất đai mới với mức độ chênh lệch rõ rệt. Phân tích tư liệu địa bạ cho thấy tình trạng phân hóa về sở hữu ruộng đất diễn ra sâu sắc ở các địa phương.

Trước hết, sự chênh lệch về quyền sở hữu ruộng đất thể hiện rõ qua cơ cấu các loại hình sở hữu. Tổng diện tích ruộng đất của ĐBSCL hơn 566.644 mẫu, trong đó ruộng đất tư chiếm ưu thế tuyệt đối với diện tích hơn 513.460 mẫu, tương đương khoảng 251.308,42 ha, chiếm 90,61% tổng diện tích ruộng đất toàn đồng bằng; công điền, công thổ có diện tích hơn 43.696 mẫu, tương đương 21.386,58 ha, chiếm khoảng 7,71% tổng diện tích đất đai; quan điền, quan thổ chỉ đạt hơn 108 mẫu (khoảng 52,95 ha), chiếm 0,02% [25]. Ngoài ra, mức độ chênh lệch còn thể hiện ở quy mô và phân bố sở hữu ruộng đất: quan điền chỉ chiếm khoảng 75 mẫu, chủ yếu tập trung tại 6 xã, thôn của huyện Hà Châu (Hà Tiên), công điền có ở 86/101 tổng, công thổ ở 95/101 tổng, tư điền phân bố tại 89/101 tổng, tư thổ chỉ ở 79/101 tổng [13, tr.21-24]. Sự chênh lệch trong sở hữu ruộng đất ở ĐBSCL bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và tiến trình khai khẩn không đồng đều giữa các địa phương dẫn đến quy mô sở hữu ruộng đất khác nhau, phản ánh đặc điểm phân bố ruộng đất đa dạng trong vùng.

3.3.3. Chính sách khai khẩn ruộng đất của triều Nguyễn đã góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội ĐBSCL nửa đầu thế kỉ XIX

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, triều Nguyễn khuyến khích khai khẩn đất hoang nhằm ổn định xã hội và phát triển kinh tế. Dưới triều Gia Long, ĐBSCL không áp dụng chế độ công điền mà cho dân tự khai hoang. Đến triều Minh Mạng, đất đai được quản lý chặt chẽ hơn qua đo đạc và lập địa bạ năm 1836. Trên cơ sở đó, triều đình còn đẩy mạnh xây dựng hệ thống đồn điền ở vùng đất hoang và biên giới góp phần kiểm soát đất đai và bảo đảm tư liệu sản xuất cho cư dân ĐBSCL. Theo đó, phần ruộng đất do triều Nguyễn đầu tư khai khẩn sẽ được quản lý theo chế độ riêng và dùng để phân cấp trong các làng xã canh tác: “*ruộng công làng xã tồn tại dai dẳng là cơ sở kinh tế bền chặt cho sự bảo lưu các quan hệ và thiết chế làng xã, duy trì bầu không khí cộng đồng*” [26, tr.174]. Điều này vừa đảm bảo nguồn quỹ đất công phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời hạn chế tình trạng đầu cơ và chiếm đoạt ruộng đất của đại địa chủ, góp phần ổn định tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống cho nông dân.

Tuy nhiên, tại ĐBSCL, việc triều Nguyễn áp dụng chế độ công điền công thổ trong bối cảnh quỹ đất còn dồi dào đã làm biến đổi cơ cấu sở hữu đất đai, đồng thời kìm hãm quá trình chuyển đổi từ kinh tế tiểu nông sang kinh tế hàng hóa. Điều này cho thấy sự lạc hậu trong cơ chế quản lý đất đai và trong tầm nhìn chiến lược của triều đình đối với phát triển kinh tế nông nghiệp nơi đây: “*Việc ra đời và ngày càng được gia tăng của diện tích công điền công thổ ở đồng bằng Nam Bộ đã có tác động tiêu cực đến tiến trình phát triển kinh tế của đồng bằng Nam Bộ*” [18, tr.27].

4. Kết luận

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, triều Nguyễn thúc đẩy quá trình khẩn hoang ở ĐBSCL nhằm mở rộng không gian canh tác, ổn định dân cư và phát triển nông nghiệp. Với chính sách khuyến khích đa dạng, bao gồm khuyến khích hoạt động khẩn hoang do nhân dân tự phát, tổ chức đồn điền, mộ dân lập ấp và huy động tù phạm khai hoang, triều Nguyễn đã từng bước cải biến diện mạo tự nhiên vùng đất này. Song hành với đó, các hoạt động hỗ trợ về công tác thủy lợi và đo đạc ruộng đất lập địa bạ đã góp phần quan trọng cho việc thiết lập nền tảng quản lý đất đai. Quá trình này đã dẫn đến sự hình thành cơ cấu sở hữu ruộng đất chênh lệch, phản ánh sự phân hóa tình hình kinh tế và xã hội ở ĐBSCL. Chính sách khai khẩn của triều Nguyễn vì thế vừa mang dấu ấn kinh tế, chính trị của thời đại, vừa thể hiện năng lực quản trị lãnh thổ của nhà nước trong bối cảnh mở rộng và phát triển nông nghiệp truyền thống, đặc biệt là vùng đất giàu tiềm năng nhưng đầy thách thức về địa lý và đa dạng xã hội như ĐBSCL. Trên cơ sở đúc kết những bài học lịch sử về chính sách khai khẩn và quản lý đất đai của triều Nguyễn, nghiên cứu này còn góp phần gợi mở giá trị tham khảo trong hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và quản trị tài nguyên đất đai ở ĐBSCL hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] C. M. Nguyen and V. H. Duong, "The Nguyen Dynasty's policy of reclaiming land and settling people in Southern Vietnam during the first half of the 19th century," *Journal of Historical Studies*, vol. 3, no. 274, pp. 13-19, 1994.
- [2] T. T. L. Tran, "The land ownership system in Southern Vietnam from the 17th century to the first half of the 19th century," *Journal of Science and Technology Development, VNU-HCM*, vol. 9, no. 3, pp. 21-30, 2006.
- [3] V. Q. Vu, "Land policy of the Nguyen Dynasty in the first half of the 19th century," *Xua & Nay Journal*, vol. 6, no. 405, pp. 4-8, 2012.
- [4] P. N. Nguyen, "Some observations on the private land ownership system in Southern Vietnam in the first half of the 19th century: A case study of Tien Giang province," *Journal of Historical Studies*, vol. 8, no. 448, pp. 31-36, 2013.
- [5] V. N. Tran, "The Nguyen Dynasty's Policy of Controlling and Consuming Rice during the Period 1802-1858," *VNU Journal of Science*, vol. 29, no. 1, pp. 50-58, 2013.
- [6] H. T. Bui, "Ownership situation public field-land in Ha Chau district, Ha Tien province through studying cadastral registers of Minh Mang Dynasty 17 (1836)," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 175, no. 15, pp. 3-8, 2017.
- [7] H. T. Bui, N. H. Vo, and T. A. Le, "Agricultural economics in Ha Chau District, Ha Tien Province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Nguyen Dynasty (1836)," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 205, no. 12, pp. 25-32, 2019.
- [8] H. T. Bui and D. B. Nguyen, "The process of establishing and enforcing national sovereignty over the land of Ha Chau (Ha Tien Province) from the 17th century to the first half of the 19th century," *Journal of Historical Studies*, vol. 11, no. 583, pp. 15-28, 2024.
- [9] X. H. Pham (Ed.) and T. T. H. Dinh, *General introduction to historiography and written historical sources of Vietnamese History*. Hanoi: Vietnam National University, Hanoi Publishing House, 2018.
- [10] National History Office of the Nguyen Dynasty, *The Unified Gazetteer of Dai Nam*, vol. 5, trans. Institute of History, Hue: Thuan Hoa Publishing House, 2006.
- [11] P. Langlet and T. T. Quach, *Historical Atlas of the Six Southern Provinces of Vietnam from the Mid-19th to the Early 20th Century*, 2001.
- [12] C. B. Nguyen, X. D. Le, and D. Mac, *Culture and Inhabitants of the Mekong Delta*. Hanoi: Social Science Publishing House, 1990.
- [13] H. T. Bui, *Land ownership and agricultural economy in Southern Vietnam through Nguyen Dynasty land registers: A case study of Ha Chau district – Ha Tien province*. Can Tho University Publishing House, 2019.
- [14] T. L. Vu, *Vietnam's Natural Geography*. Hanoi: University of Education Publisher, 2012.
- [15] Q. N. Do, *The Expansion of Southwestern Vietnam under the Nguyen Lords*. Hanoi: National Political Publishing House, 2013.
- [16] H. L. Phan, *The Southern Region of Vietnam: Formation and Development*, vol. 1. Hanoi: Truth National Political Publishing House, 2011.
- [17] L. Huynh, *Contributions to the Study of Southern Vietnam from the 17th to the 19th Century*. Hanoi: Social Science Publishing House, 2000.
- [18] T. T. L. Tran, *Land ownership and cultivation regimes in Southern Vietnam in the first half of the 19th century*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City Publishing House, 1994.
- [19] D. C. Tran (Ed.), *The History of Formation and Development of Southern Vietnam (from the Beginning to 1945)*. Hanoi: Social Science Publishing House, 2017.
- [20] National History Office of the Nguyen Dynasty, *Essentials of the Minh Menh Reign*, trans. Institute of History, Hue: Thuan Hoa Publishing House, 2010.
- [21] National History Office of the Nguyen Dynasty, *The Veritable Records of Dai Nam – First Chronicle*, vol. 1, trans. Institute of History, Hanoi: Vietnam Education Publishing House, 2006.
- [22] National History Office of the Nguyen Dynasty, *The Veritable Records of Dai Nam*, vol. 7, trans. Institute of History, Hanoi: Vietnam Education Publishing House, 2006.
- [23] H. P. Vu, *A study of land tenure system in Vietnam during the first half of the 19th century*. Hanoi: Social Science Publishing House, 1979.
- [24] D. D. Nguyen, *The public land tenure system in the history of land reclamation and village establishment in the six provinces of Southern Vietnam*. Hanoi: Social Science Publishing House, 1999.
- [25] D. D. Nguyen, *Summary of research on the land registers of the six provinces of Southern Vietnam*. Ho Chi Minh City: Ho Chi Minh City Publishing House, 1994.
- [26] M. G. Vu, *Vietnamese History: Tradition and Modernity*. Hanoi: Vietnam National University, Hanoi Publishing House, 2015.